

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2025/DS-PT

Ngày: 23/4/2025

V/v: Tranh chấp về chia di sản thừa kế và
hủy GCNQSDĐ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Bà Trần Thị Quỳnh.

Thư ký Tòa án: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 585/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về chia di sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3422/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đỗ Văn T1; địa chỉ: Thôn Tân P, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

1.2. Bà Đỗ Thị T2; địa chỉ: Thôn Góc M, xã Xuân Q, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

1.3. Bà Đỗ Thị H1; địa chỉ phường Bắc C, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai; vắng mặt.

1.4. Bà Đỗ Thị S1; địa chỉ: Thôn Phú T6 1, thị trấn Phố L2, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, bà S1: Bà Trần Thị Minh A, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn Hoà T6, xã Mỹ T7, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Văn T1: Luật sư Nguyễn Thị T3 – Công ty Luật TNHH Khải H2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: phường Mễ Tr, quận N, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn H3; địa chỉ: Thôn Cốc S2 4, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Xuân T7; địa chỉ: Thôn Thái V, xã Xuân Q, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ: Đường 19/5, thị trấn Phố L2, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện: Ông Đỗ Cao T8 - Phó trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Đỗ Tiến L1; địa chỉ: Thôn Cốc S2 5, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông 1L: Bà Trần Thị Minh A, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn Hoà T6, xã Mỹ T7, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; có mặt.

3.3. Bà Đỗ Thị N; địa chỉ: Thôn Cốc S2 4, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; vắng mặt.

3.4. Bà Đỗ Thị H4; địa chỉ: phố Trương Đ, phường Bắc C, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai; vắng mặt.

3.5. Bà Phạm Thị T4; địa chỉ: Thôn Cốc S2 4, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các nguyên đơn ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị S1 trình bày:

Cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B sinh được 08 người con gồm: Đỗ Tiến L1; Đỗ Văn T1, Đỗ Văn H3, Đỗ Thị T2, Đỗ Thị N1, Đỗ Thị H4, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị S1. Cụ Đỗ Quang V chết năm 1994 và cụ Nguyễn Thị B chết năm 1999. Trước khi chết cả cụ V và cụ B đều không để lại di chúc.

Khởi di sản mà cụ V và cụ B đã để lại gồm có:

Theo Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai, gồm có: Đất thổ cư diện tích 400m², số thửa 80; Đất trồng cây hàng năm diện tích 6448m², số thửa 63; Đất Ao diện tích 1728m², số thửa 64; Đất vườn

nhà diện tích 836m²; Đất trồng rừng sản xuất diện tích 1300m², số thửa 07; Đất trồng rừng sản xuất diện tích 6118m², số thửa 59; Đất trồng cây hàng năm diện tích 2418m², số thửa 60. Toàn bộ diện tích đất trên thuộc tờ bản đồ P9-07; Đất trồng lúa diện tích 774m², số thửa 320, thuộc tờ bản đồ số P9-03.

- Theo Quyết định số 454/QĐ-UB ngày 15/12/1999 của UBND huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B diện tích 4000m² đất lâm nghiệp thuộc Lô số 8, khoảnh XIV, thuộc Tiểu khu 205 địa chỉ: thôn Cốc S2 4, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai.

- Tài sản trên diện tích đất của cụ V và cụ B để lại gồm: 01 ngôi nhà gỗ tứ trụ 05 gian bằng gỗ dựng trên phần diện tích đất thổ cư (Trong nhà có đầy đủ tiện nghi sinh hoạt); đối với diện tích đất trồng rừng có 01 đôi cây Làng Giàng đường vanh 100 cm trở lên khoảng 150 cây.

Năm 1989, ông Đỗ Văn H3 là con trai thứ 3 của cụ V và cụ B lấy vợ (bà Phạm Thị T4) và được bố mẹ cắt chia đất cho ra ở riêng. Năm 1996, ông H3 bán nhà và đất cho ông N2 để đi miền Nam làm ăn. Năm 1994, cụ V chết; năm 1999, cụ B chết. Năm 2001, vợ chồng ông H3 trở về địa phương, do không có nhà ở nên anh chị em trong gia đình thống nhất cho ông H3 cùng vợ con ở nhờ ngôi nhà là di sản của cụ V và cụ B để lại, đến khi có điều kiện thì trả lại phần di sản cho các anh chị em trong gia đình.

Quá trình ở đến nay, ông H3 đã tự ý bán đi khung nhà gỗ, 01 phần diện tích đồi khoảng 3000m², bán 01 thung lũng bằng phẳng 6448m², san gạt đất đồi lấp 02 ao cá và thời gian gần đây, nhà nước đã có Quyết định thu hồi một phần diện tích đất để làm đường giao thông trong khối di sản mà cụ V và cụ B để lại gồm: diện tích khoảng 720m² đất với số tiền đền bù hơn 1 tỷ đồng. Ngoài ra, còn thu hồi số diện tích ruộng mà UBND huyện Bảo T5 cấp riêng cho cụ Nguyễn Thị B và bà Đỗ Thị H4, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị S1 với số tiền đền bù là 95.453.120 đồng. Khi anh chị em trong gia đình biết thì ông H3 đã sang tên toàn bộ số tài sản của cụ V, cụ B để lại và được UBND huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) mang tên hộ gia đình ông Đỗ Văn H3, bà Phạm Thị T4 để sử dụng và hưởng số tiền đền bù trên. Hiện nay, vợ chồng ông H3, bà T4 đang quản lý số tiền do nhà nước đền bù và toàn bộ diện tích đất còn lại sau thu hồi.

Tổng trị giá khối di sản mà cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B để lại cho các đồng thừa kế ước tính khoảng: 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

Các nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Bảo T5 cấp cùng ngày 27/4/2009 cho hộ gia đình ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 có số phát hành: AP 337196; AP 337195; AP 337194; AP 337193; AP 337192.

- Chia thừa kế đối với phần di sản thừa kế do cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B để lại cho các đồng thừa kế là các con ruột của cụ V, cụ B theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản làm việc ngày 13/12/2023 nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 có ý kiến từ chối nhận phần di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại và rút yêu cầu khởi kiện.

Ngày 29/02/2024, nguyên đơn bà Đỗ Thị S1 có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Văn H3 phải trả lại cho bà S1 số tiền đền bù theo diện tích đất đã được cấp riêng theo quyết định của UBND huyện Bảo T5 mà nhà nước đã thu hồi là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*)

Bị đơn ông Đỗ Văn H3, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Trần Xuân T7 trình bày:

Gia đình bị đơn có 08 anh chị em, năm 1994, bố ông H3 là cụ Đỗ Quang V mất năm 1999 mẹ ông H3 là cụ Nguyễn Thị B mất. Sau khi nhận được thư của bà Đỗ Thị S1 về việc bà S1 đi lập gia đình riêng, vợ chồng ông H3 đã về nhà và toàn bộ anh chị em đã họp gia đình yêu cầu vợ chồng ông H3 về ở và cho vợ chồng H3 được toàn quyền sử dụng nhà và đất của cụ V, cụ B để lại. Khi đó vợ chồng ông H3 và các con vẫn ở trong miền Nam. Ông L1 và ông T1 cũng viết cho bà T4, vợ ông H3 một lá thư nói rằng vợ chồng ông không cần nghỉ ngơi hay mua bán gì mà cứ về ở cho gần anh em. Ông L1 và ông T1 đã ký vào lá thư, hiện tại ông H3 vẫn còn đang giữ lá thư tay này.

Vì vậy, năm 2001 vợ chồng ông H3 về sinh sống ở trên đất của cụ V, cụ B. Di sản của các cụ để lại gồm: Đất ở, đồi, ruộng, ao; trên đất có nhà 2 gian 3 trái và một số cây nhãn, cây khác. Năm 2008, Nhà nước làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, cả 08 anh chị em đã thống nhất ký vào biên bản họp gia đình, nhượng quyền sử dụng toàn bộ nhà, đất ở và tài sản trên đất cho vợ chồng ông H3, có sự chứng kiến của trưởng thôn là ông Tảo Văn T9 và ông Phùng Văn L3 trưởng ban Mặt trận.

Ngày 27/4/2009, hộ ông H3, bà T4 được UBND huyện Bảo T5 cấp 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số phát hành: AP 337196, AP 337195, AP 337194, AP 337193, AP 337192. Trong suốt quá trình sinh sống từ năm 2001 đến hiện tại, vợ chồng ông H3 không có bất kỳ tranh chấp với các anh chị em trong gia đình hoặc người sử dụng đất liền kề. Vì vậy, ông H3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, Đỗ Thị H1, Đỗ Thị S1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tiến L1, bà Đỗ Thị H4, bà Đỗ Thị N1 trình bày: Sau khi cụ V và cụ B mất, vợ chồng ông Đỗ Văn H3 có về ở trên phần đất mà ông bà để lại. Tuy nhiên, việc ông H3 tự ý làm thủ tục cấp 05 GCNQSDĐ thì ông L1, bà H4, bà N đều không biết và không đồng ý. Ông L1,

đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo quy định; Bà N, bà H4 từ chối nhận phần di sản thừa kế được chia và nhường lại cho các đồng thừa kế khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T4 trình bày:

Bà T4 là vợ của ông Đỗ Văn H3, bà nhất trí với những nội dung mà ông H3 đã trình bày, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Bảo T5 trình bày:

Năm 1995, UBND huyện Bảo T5 cấp GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Thị B tại Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995. GCNQSDĐ được cấp đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp năm 1999 tại Quyết định số 454/QĐ.UB ngày 15/12/1999 nằm trong dự án giao nhanh chưa được đo đạc địa chính, nên chưa có cơ sở xác định vị trí cụ thể, UBND huyện Bảo T5 không nêu ý kiến đối với nội dung này.

Năm 2008, thực hiện dự án do Chính phủ Đan Mạch tài trợ, cấp đổi sang tên vợ, chồng; UBND huyện Bảo T5 đã ban hành Quyết định số 4723/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 về việc thu hồi GCNQSDĐ ở, đất nông nghiệp tại xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai. Hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 được UBND huyện Bảo T5 cấp GCNQSDĐ tại các sổ phát hành: AP 337196; AP 337192; AP 337193; AP 337195; AP 337194; AO 121160 ngày 27/4/2009 gồm các thửa đất số: 80, 7, 59, 60, 63, 146, 320, 64; Tờ bản đồ số 89; 80. Đối chiếu GCNQSDĐ của hộ ông Đỗ Văn H3, bà Phạm Thị T4 năm 2009 với GCNQSDĐ cho cụ Nguyễn Thị B cấp năm 1995 tại Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Bảo T5 thì toàn bộ diện tích đất đã cấp cho hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 đã được cấp cho cụ Nguyễn Thị B. Trong đơn xin cấp GCNQSDĐ năm 2008 của hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 ghi nguồn gốc sử dụng đất là của bố mẹ khai hoang năm 1989, cho năm 2003; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư có xác nhận của UBND xã Phong N ghi nguồn sử dụng đất là nhận thừa kế. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 không có một trong các giấy tờ như: *Hợp đồng Tặng cho QSD đất; Di chúc; Văn bản phân chia di sản thừa kế... được lập theo quy định của pháp luật.* Vì vậy việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 tại các sổ phát hành AP 337196; AP 337192; AP 337193; AP 337195; AP 337194; AO 121160, do UBND huyện Bảo T5 Cấp ngày 27/4/2009 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Năm 2009, hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 được UBND huyện Bảo T5 giao đất, cấp GCNQSDĐ số phát hành AO 121160; số vào sổ cấp GCNQSDĐ số H1150 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 25/3/2009 tại thửa đất số 1470, tờ bản

đồ số 2, diện tích 10.681,0m², mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất. Việc giao đất, cấp GCNQSDĐ đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Việc nguyên đơn đề nghị: Hủy toàn bộ GCNQSDĐ số AP 337196; AP 337192; AP 337193; AP 337195; AP 337194; AO 121160, do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 của hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 là cơ sở đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 92, Điều 95, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 579, Điều 613, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B như sau:

1.1. Kỷ phần thừa kế được hưởng là:

- Ông Đỗ Tiến L1 được hưởng kỷ phần thừa kế là 44.401.538 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm linh một nghìn, năm trăm ba mươi tám đồng*);

- Ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn H3, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 77.702.691 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, bảy trăm linh hai nghìn, sáu trăm chín mươi một đồng*).

1.2. Về chia hiện vật:

Ông Đỗ Văn H3 được quyền quản lý sử dụng và sở hữu toàn bộ di sản thừa kế của cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B để lại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất còn lại sau khi UBND huyện Bảo T5 đã thu hồi đất, cụ thể:

+ Thừa đất số 59, tờ bản đồ 89, đất rừng sản xuất, diện tích 3.577,1m² theo GCNQSDĐ số AP 337192 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông H3, bà T4. Trị giá: 28.456.800 đồng.

+ Thừa đất số 7, tờ bản đồ 89, đất rừng sản xuất, diện tích 2.660,1m² theo GCNQSDĐ số AP 337193 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông H3, bà T4. Trị giá 21.280.800 đồng.

+ Thừa đất số 60, tờ bản đồ 89, đất trồng cây hàng năm khác NHK, diện tích 2.408,8m²; Thừa đất số 63, tờ bản đồ 89, đất HNK, diện tích 6.060m² theo

GCNQSDĐ số AP 337195 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông H3, bà T4. Trị giá 62.628.800 đồng.

+ Thửa đất số 320, tờ bản đồ 80, đất trồng lúa LUC, diện tích 429,7m²; Thửa đất số 63, tờ bản đồ 89, đất NTS, diện tích 1723m² theo GCNQSDĐ số AP 337194 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông H3, bà T4. Trị giá 14.180.100 đồng.

+ Thửa đất số 1479, tờ bản đồ số 2, đất rừng sản xuất, diện tích 10.681,0m² theo GCNQSDĐ số AO 121160 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 25/3/2009 cho hộ ông H3, bà T4. Trị giá 85.448.000 đồng.

- Số tiền bán đất 11.000.000 đồng, tiền bán nhà 9.000.000 đồng, tiền bán cây gỗ làng giàng 600.000 đồng.

- Số tiền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất là 122.617.800 đồng.

1.3. Về nghĩa vụ hoàn trả: Ông Đỗ Văn H3 có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Tiến L1 số tiền là 44.401.538 đồng (*Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm linh một nghìn, năm trăm ba mươi tám đồng*); Trả cho ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 mỗi người số tiền là 77.702.691 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, bảy trăm linh hai nghìn, sáu trăm chín mươi một đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Bảo T cấp cùng ngày 27/4/2009 cho hộ gia đình ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 có số phát hành: AP 337196; AP 337195; AP 337194; AP 337193; AP 337192.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị S1 về việc buộc ông Đỗ Văn H3 phải trả cho bà tiền đền bù diện tích đất ruộng được cấp riêng theo Quyết định của UBND huyện Bảo T5 đã bị thu hồi số tiền là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*).

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện đã rút của bà Đỗ Thị H1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2024, các đồng nguyên đơn là ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tiến L1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các đồng nguyên đơn là ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tiến L1 thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, bà S1, ông L1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Đỗ Văn T1 đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Đơn khởi kiện các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B để lại theo pháp luật và hủy các GCNQSDĐ do UBND huyện Bảo T5 cấp cho ông Đỗ Văn H3, bà Phạm Thị T4. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị S1 có Đơn khởi kiện (bổ sung) về việc yêu cầu ông Đỗ Văn H3 phải trả cho bà S1 tiền đền bù là 32.000.000 đồng theo Quyết định phê duyệt bồi thường của UBND huyện Bảo T5 đối với diện tích đất ruộng tại thửa số 320, tờ bản đồ số 80 được cấp riêng cho cụ B, bà H4, bà S1 và bà H1 mà nhà nước đã thu hồi. Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp về chia di sản thừa kế, chia tài sản thuộc sở hữu chung và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/10/2023 nguyên đơn bà Đỗ Thị H1 có Đơn xin rút đơn khởi kiện, nhường toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình theo

quy định của pháp luật cho ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2 và bà Đỗ Thị S1, đối với phần tài sản riêng của bà H1 liên quan đến phần đất ruộng thì bà H1 sẽ yêu cầu ông Đỗ Văn H3, bà Phạm Thị T4 riêng, không liên quan đến vụ án. Xét thấy, việc rút đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị H1 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử thấy: Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B sinh được 08 người con chung gồm: ông Đỗ Tiến L1, ông Đỗ Văn T1, ông Đỗ Văn H3, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị N, bà Đỗ Thị H4, bà Đỗ Thị H1 và bà Đỗ Thị S1; các cụ không có con nuôi hay con riêng nào khác. Cụ Đỗ Quang V chết ngày 22/11/1994, cụ Nguyễn Thị B chết ngày 06/9/1999 đều không để lại di chúc, bố mẹ đẻ của cụ V và cụ B đều đã chết. Ngày 05/6/2023, ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị H1, bà Đỗ Thị S1 có Đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là các bất động sản của cụ V và cụ B theo quy định pháp luật là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các Điều 611, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự để xác định thời điểm mở thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ V là năm 1994, thời điểm mở thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ B là năm 1999 và xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm cụ B và 08 người con chung; hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm 08 người con chung là đúng pháp luật.

[2.2] Bị đơn ông Đỗ Văn H3 cho rằng toàn bộ di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại đã được tất cả anh chị em họp gia đình và thống nhất cho vợ chồng ông H3, bà T4 từ năm 2003: Ông H3 cung cấp 02 (Hai) biên bản họp gia đình đều đề ngày 26/8/2003 có nội dung về việc gia đình thống nhất việc ông H3 được hưởng tài sản của cha mẹ để lại. Tuy nhiên, một biên bản chỉ có chữ ký của ông Đỗ Tiến L1, ông Đỗ Văn T1 và một biên bản có dòng chữ “*anh L1 nhất trí*”, chữ ký và chữ viết ghi tên Đỗ Tiến L1; các chữ viết “Đỗ Văn T1”, “Đỗ Thị T2”, “Đỗ Thị N1”, “Đỗ Thị H4”, “Đỗ Thị H1”, “Đỗ Thị S1”; có xác nhận của ông Tải Văn Tiến là trưởng thôn Cốc S2 4 và xác nhận của ông Phùng Văn Lý trưởng ban mặt trận thôn. Quá trình giải quyết vụ án bà T2, bà N, bà H4, bà H1, bà S1 đều xác nhận chữ viết trong tài liệu không phải chữ của mình. Ngoài ra, các nguyên đơn cung cấp Biên bản làm việc ngày 09/9/2023 với ông Tải Văn T9 và ông Phùng Văn L3 thì cả ông T9 và ông L3 đều trình bày không được dự cuộc họp gia đình ông H3 mà được ông H3 mang biên bản đến nhà đề nghị các ông xác nhận về nội dung trong biên bản họp. Xét thấy, đối với các chứng cứ do ông H3 cung cấp không đủ căn cứ chứng minh việc 08 anh em trong gia đình đã họp và thống nhất cho ông H3

được hưởng toàn bộ di sản cha mẹ để lại. Vì vậy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ V và cụ B và chia theo pháp luật là có căn cứ.

[2.3] Xác định khối di sản thừa kế của cụ Đỗ Quang V và cụ Nguyễn Thị B:

[2.3.1] Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự, xác minh tại chính quyền địa phương, bản đồ số mục kê qua các thời kỳ thể hiện: Ngày 30/9/1995 UBND huyện Bảo T5 ban hành Quyết định số 222/QĐ.UB cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Nguyễn Thị B với tổng diện tích đất là 20.022m², gồm: đất lúa là 774m², đất hàng năm khác (HNK) là 8.866m², đất ở là 400m², đất vườn là 836m², đất ao là 1.728m², đất lâm nghiệp là 7.418m² (bút lục số 05). Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B năm 1995, số người đồng sử dụng đất trong hộ là 04 người. Hồ sơ vụ án không có sổ hộ khẩu, không có tài liệu thể hiện 04 người đồng sử dụng đất là gồm những ai. Ngày 27/4/2009, toàn bộ diện tích đất trên hộ của hộ cụ B được Ủy ban nhân dân huyện Bảo Thắng cấp cho hộ gia đình ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4, với tổng diện tích là 21.459,4m², có số GCNQSDĐ phát hành lần lượt: AP 337196 gồm thửa số 80 tờ bản đồ số 89 diện tích 345,1m²; AP 337195 gồm thửa số 60 có diện tích 2.408,8m², thửa số 63 có diện tích 6.441,3m², và thửa số 146 diện tích 902,2m² cùng tờ bản đồ số 89; AP 337194 gồm thửa số 63 tờ bản đồ số 89 diện tích 1.723m² và thửa số 320 tờ bản đồ số 80 diện tích 757,7m²; AP 337193 gồm thửa số 07 tờ bản đồ số 89 diện tích 2.660,1m²; AP 337192 gồm thửa số 59 tờ bản đồ số 89 diện tích 6.221,2m².

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các đương sự là các con của cụ V, cụ B đều thống nhất xác định các thửa đất có số GCNQSDĐ phát hành lần lượt: AP 337196 gồm thửa số 80 tờ bản đồ số 89 diện tích 345,1m²; AP 337195 gồm thửa số 60 có diện tích 2.408,8m², thửa số 63 có diện tích 6.441,3m², và thửa số 146 diện tích 902,2m² cùng tờ bản đồ số 89; AP 337194 gồm thửa số 63 tờ bản đồ số 89 diện tích 1.723m²; AP 337193 gồm thửa số 07 tờ bản đồ số 89 diện tích 2.660,1m²; AP 337192 gồm thửa số 59 tờ bản đồ số 89 diện tích 6.221,2m² là di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại. Điều này được khẳng định tại Đơn xin cấp GCNQSDĐ năm 2008 của hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 ghi nguồn gốc sử dụng đất là của bố mẹ khai hoang năm 1989, cho năm 2003; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư có xác nhận của UBND xã Phong N ghi nguồn sử dụng đất là nhận thừa kế. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 không có một trong các giấy tờ như: *Hợp đồng Tặng cho QSD đất; Di chúc; Văn bản phân chia di sản thừa kế...được lập theo quy định của pháp luật*. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do vậy, có cơ sở xác định các thửa đất có số GCNQSDĐ phát hành lần lượt: AP 337196 gồm thửa số 80 tờ bản đồ số 89 diện tích 345,1m²; AP 337195 gồm thửa số 60 có diện tích 2.408,8m², thửa số 63 có diện tích 6.441,3m², và thửa số 146

diện tích 902,2m² cùng tờ bản đồ số 89; AP 337194 gồm thửa số 63 tờ bản đồ số 89 diện tích 1.723m²; AP 337193 gồm thửa số 07 tờ bản đồ số 89 diện tích 2.660,1m²; AP 337192 gồm thửa số 59 tờ bản đồ số 89 diện tích 6.221,2m² là di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại.

Theo tài liệu xác minh tại UBND huyện Bảo T5, xác định: Ngày 15/12/2022, UBND huyện Bảo T5 ban hành Quyết định số 8161/QĐ-UBND và ngày 10/5/2023 ban hành Quyết định số 1768/QĐ-UBND thu hồi đất của hộ ông H3, bà T4 để xây dựng công trình: cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Làng Giàng đến QL 70. Cụ thể như sau: GCNQSDĐ số AP 337196 thửa số 80 tờ bản đồ số 89 diện tích 345,1m² bị thu hồi hết; AP 337195 gồm thửa số 63 bị thu hồi 381,3m² còn lại 6.060m², và thửa số 146 diện tích 902,2m² cùng tờ bản đồ số 89 bị thu hồi hết; AP 337192 gồm thửa số 59 tờ bản đồ số 89 diện tích 6.221,2m² bị thu hồi 2.644,1 còn lại 3.987.1m². Như vậy, tổng diện tích đất hộ ông H3, bà T4 bị thu hồi là **5.006,4m²**. Tại Quyết định số 8162/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 UBND huyện Bảo T5 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phục vụ xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Làng G đến QL 70. Hộ ông H3, bà T4 được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 1.005.313.989 đồng, trong đó: Tiền bồi thường về đất là 99.725.700 đồng; Tài sản, vật kiến trúc trên đất là 599.324.759 đồng; Hoa màu là 129.051.930 đồng; Chính sách hỗ trợ là 177.211.600 đồng.

Do toàn bộ các thửa đất có số GCNQSDĐ phát hành lần lượt: AP 337196 gồm thửa số 80 tờ bản đồ số 89 diện tích 345,1m²; AP 337195 gồm thửa số 60 có diện tích 2.408,8m², thửa số 63 có diện tích 6.441,3m², và thửa số 146 diện tích 902,2m² cùng tờ bản đồ số 89; AP 337194 gồm thửa số 63 tờ bản đồ số 89 diện tích 1.723m²; AP 337193 gồm thửa số 07 tờ bản đồ số 89 diện tích 2.660,1m²; AP 337192 gồm thửa số 59 tờ bản đồ số 89 diện tích 6.221,2m² là di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại nên khi nhà nước thu hồi một phần diện tích đất nêu trên thì khoản tiền bồi thường về đất được xác định là di sản thừa kế của cụ V, cụ B. Đối với các tài sản, vật kiến trúc, hoa màu trên đất thấy rằng các tài sản này là tài sản của hộ ông H3, bà T4 tạo dựng được trong thời gian quản lý, sử dụng đất nên không có căn cứ xác định các tài sản này là di sản thừa kế của cụ V và cụ B để lại. Đối với các chính sách hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, tức đây là khoản hỗ trợ cho hộ ông H3, bà T4 là hộ đang trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp tại thời điểm thu hồi đất nên không xác định là di sản thừa kế của cụ B, cụ V. Như vậy đối với phần diện tích đất bị Nhà nước thu hồi thì khoản tiền bồi thường về đất **99.725.700 đồng** là di sản của cụ B, cụ V để lại.

Theo Quyết định số 8161/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND huyện Bảo T5 thu hồi toàn bộ diện tích đất ở 345,1m² tại thửa số 80, tờ bản đồ số 89 đã được UBND huyện Bảo T5 cấp GCNQSDĐ số AP 337196 ngày 27/4/2009 mang tên ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4. Tại Quyết định số 8162/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 UBND huyện Bảo T5 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phục vụ xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Làng G đến QL 70 có giao nhiệm vụ cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo T5 lập phương án sắp xếp, bố trí tái định cư cho các hộ đủ điều kiện giao đất tái định cư, giao đất ở có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 86 Luật đất đai năm 2013, trình UBND huyện phê duyệt... (bút lục số 135-136). Tại Bảng tổng hợp tái định cư kèm Phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư ngày 15/12/2022 của UBND huyện Bảo T5 (bút lục số 130) thì hộ ông H3, bà T4 thuộc đối tượng giao đất (do thu hồi đất ở, di chuyển nhà ở, chỗ ở). Tuy nhiên, hồ sơ không có tài liệu thể hiện trường hợp của gia đình ông Đỗ Văn H3 có được tái định cư hay không? Nếu thuộc trường hợp tái định cư thì diện tích đất cấp tái định cư của gia đình ông H3 là bao nhiêu mét vuông, tứ cận, vị trí đất như thế nào? Trường hợp hộ ông H3, bà T4 được cấp đất tái định cư theo quy định thì cần xác định diện tích đất được cấp tái định cư có phải di sản của cụ V, cụ B để lại không? Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ là có thiếu sót.

[2.3.2] Đối với thửa đất số 320, tờ bản đồ số 80, diện tích 774m² được cấp theo Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Bảo T5 cho hộ cụ Nguyễn Thị B, Hội đồng xét xử thấy: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn đều khẳng định thửa đất này không phải di sản của cụ B, cụ V mà là đất Nhà nước cấp cho đồng sử dụng gồm cụ B, bà H1, bà H4 và bà S1. Lời khai này phù hợp với hồ sơ cấp đất cho hộ cụ B theo Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995 của UBND huyện Bảo T5 là cấp cho 04 người đồng sử dụng. Mặt khác, tại bút lục số 304, đại diện theo ủy quyền của ông H3, bà T4 khẳng định tiền bồi thường đất lúa là tài sản chung của cụ B, bà H4, bà S1 và bà H1. Như vậy, các đương sự đã thống nhất xác định thửa 320 tờ bản đồ số 80, diện tích theo GCNQSDĐ cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông H3, bà T4 không phải là di sản của cụ B, cụ V mà là tài sản chung của cụ B, bà H4, bà S1 và bà H1. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định căn cứ Biên bản làm việc ngày 13/12/2023, để cho rằng các người con của cụ V và cụ B đều thống nhất xác định toàn bộ quyền sử dụng đất được UBND huyện Bảo T5 cấp cho hộ cụ B theo Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995 là di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại là không phản ánh đúng sự thật khách quan và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Cụ thể tại Biên bản làm việc ngày 13/12/2023 chỉ có mặt của đồng nguyên đơn và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn mà không có mặt của bị đơn và những người liên quan đứng về phía bị đơn. Mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 13/12/2023, các đương sự tham gia đều khẳng định thửa đất số 320, tờ bản đồ số 80 (đất lúa) không phải di sản của cụ V, cụ B mà là tài sản chung của cụ B, bà H4, bà S1 và bà H1. Ngày 10/5/2023, UBND huyện Bảo T5 tiếp tục ban hành Quyết định số 1770/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phục vụ xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Làng Giàng đến QL 70, theo đó hộ ông H3, bà T4 được bồi thường, hỗ trợ bổ sung các khoản như sau: Bồi thường về đất (diện tích đất lúa) là **22.892.100 đồng**; Hoa màu là 3.884.720 đồng; Chính sách hỗ trợ: 68.676.300 đồng. Do đó, số tiền 22.892.100 đồng là tài sản chung của cụ B, bà H1, bà H4 và bà S1. Di sản của cụ B chỉ có là 22.892.100 đồng $\times \frac{1}{4} =$ **5.723.025 đồng**. Bà S1 được quyền hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị của tiền bồi thường về đất là **5.723.025 đồng**.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất lúa (thửa cấp cùng với các thửa đất khác) được UBND huyện Bảo T5 cấp cho hộ cụ B theo Quyết định số 222/QĐ.UB ngày 30/9/1995 và bà H1, bà H4 và bà S1 không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh thửa đất lúa này là UBND huyện Bảo T5 cấp riêng cho cụ B và các bà để bác yêu cầu khởi kiện của bà S1 là không đúng.

[2.3.3] Đối với thửa đất số 1470, tờ bản đồ số 02, đất rừng sản xuất, diện tích 10.681m² theo GCNQSDĐ số AO 121160 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 25/3/2009 cho hộ ông H3, bà T4 tại thôn Cốc S2 4, xã Phong N, huyện Bảo T5, tỉnh Lào Cai: Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc là từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 205, diện tích 4.000,0m², mục đích sử dụng: Đất rừng sản xuất do UBND huyện Bảo T5 cấp cho cụ B theo Quyết định số 454/QĐ.UB ngày 15/12/1999, nên là di sản của cụ B và yêu cầu được chia thừa kế theo quy định pháp luật. Theo tài liệu xác minh tại UBND huyện Bảo T5 thể hiện: Đối với việc cấp GCNQSDĐ đất lâm nghiệp năm 1999 tại Quyết định số 454/QĐ.UB ngày 15/12/1999 nằm trong dự án giao nhanh chưa được đo đạc địa chính, nên chưa có cơ sở xác định vị trí cụ thể. Ngày 06/9/1999 cụ B chết, nhưng ngày 15/12/1999 vẫn cấp đất cho cụ B là không đúng trình tự thủ tục cấp đất. Mặt khác tại Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 23/8/2005, UBND huyện Bảo T5 đã thu hồi hủy bỏ 553 GCNQSDĐ của 553 hộ gia đình được UBND huyện Bảo T5 cấp theo Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 17/12/1998 và Quyết định số 454/QĐ.UB ngày 15/12/1999, có danh sách kèm theo. Trong đó, có hộ cụ B bị thu hồi 4.000m² tại tiểu khu 205 để cấp cho các hộ dân trực tiếp sử dụng theo dự án “Xây dựng bản đồ địa chính bằng không ảnh để khai thác quỹ đất, phát triển sản xuất và ổn định dân cư thuộc 4 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn”. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh diện tích đất tại thửa đất số 1470, tờ bản đồ số 02 cấp cho hộ ông H3, bà T4 là phải là cấp mới theo

dự án không? Sau khi được cấp đất theo Quyết định số 454/QĐ.UB ngày 15/12/1999 thì việc sử dụng đất của gia đình cụ B như thế nào? Hơn nữa, các đồng nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản đối với 4.000m² cấp cho cụ B theo Quyết định số 454/QĐ.UB ngày 15/12/1999, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh diện tích tăng lên do đâu mà có và xác định toàn bộ 10.681m² tại thửa đất số 1470, tờ bản đồ số 02 là di sản của cụ B, cụ V là chưa đủ cơ sở vững chắc.

[2.3.4] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023 có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn tham gia thẩm định. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đều nhất trí với nội dung xem xét thẩm định, tại chỗ. Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm đại diện cho nguyên đơn và bị đơn đều nhất trí kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023 (bút lục số 406). Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào kết quả thẩm định tại chỗ mà dựa vào số liệu trên GCNQSDĐ trừ đi diện tích đất bị thu hồi là không đảm bảo khách quan, không đúng thực trạng sử dụng đất. Bởi lẽ, quá trình thẩm định đo vẽ thực địa khi lồng ghép lên Bản đồ địa chính có nhiều phần diện tích mà nguyên đơn chỉ ranh giới đã được quy chủ cho hộ gia đình, cá nhân khác, có phần đất do UBND xã Phong N quản lý; Khi lồng ghép lên ranh giới giải phóng mặt bằng cầu Làng Giàng có phần đất đã thu hồi, giải phóng mặt bằng và một số thửa đất nguyên đơn không xác định được vị trí. Thực tế sử dụng đất theo kết quả thẩm định tại chỗ có sự biến động nhiều về diện tích so với GCNQSDĐ cấp cho hộ ông H3, bà T4, cụ thể theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023, các thửa đất có diện tích như sau: Thửa đất số 59 tờ bản đồ số 89, đất rừng sản xuất, diện tích 4.813,7m²; Thửa đất số 63 tờ bản đồ số 89, đất NHK, diện tích 6.275m²; thửa đất số 64 tờ bản đồ số 89, đất thủy sản, diện tích 1.647,5m²; thửa đất số 80 tờ bản đồ số 89, đất ONT, diện tích 345,1m²; thửa đất số 146 tờ bản đồ số 89, đất lâu năm khác, diện tích 658,2m²; thửa đất số 60 tờ bản đồ số 89, đất NHK, diện tích 675,1m²; Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ phần diện tích các thửa đất tăng lên, giảm đi là do đâu để xác định di sản thừa kế của cụ B, cụ V theo số liệu trên GCNQSDĐ là chưa đủ cơ sở vững chắc, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của những người sử dụng đất đang bị chồng lấn.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2023 không thể hiện rõ diện tích các thửa được thẩm định là theo hiện trạng sử dụng sau khi trừ diện tích đất bị Nhà nước thu hồi hay chưa để làm căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ V, cụ B còn lại. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ B, cụ V đối với các thửa đất số 7 tờ bản đồ số 89, thửa đất số 320 tờ bản đồ số 80 và thửa 1470 tờ bản đồ số 02 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.3.5] Về tài sản trên đất: Theo lời khai của các đương sự đều xác định tài sản trên đất do cụ V, cụ B để lại gồm có 01 ngôi nhà gỗ 05 gian lợp ngói đỏ, 01 bếp 02 gian, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, một số cây ăn quả và đôi cây làng giàng, một số cây mỡ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H3, bà T4 khai đã bán một phần diện tích đất, bán ngôi nhà gỗ trên đất, một số cây cối là di sản của cụ B, cụ V và một phần đất bị nhà nước thu hồi. Việc ông H3, bà T4 bán một phần đất và ngôi nhà gỗ trên đất thì các anh chị em khác trong gia đình đều biết, bản thân ông H3, bà T4 cũng xác nhận về việc này nên được coi là tình tiết không phải chứng minh. Tuy nhiên các nguyên đơn không xác định được số tiền mà ông H3, bà T4 bán nhà, đất, hiện nay hiện trạng tài sản cũng không còn nên không thực hiện được việc định giá. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có ý kiến gì với phần đất và tài sản trên đất của cụ V, cụ B mà ông H3, bà T4 đã bán. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị các tài sản ông H3, bà T4 đã bán theo lời khai và các chứng cứ của ông H3, bà T4 đưa ra là đúng pháp luật.

[2.3.6] Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ di sản của cụ B, cụ V còn lại là quyền sử dụng đất các thửa đất sau khi đã trừ đi diện tích đất bị Nhà nước thu hồi và số tiền ông H3, bà T4 bán đất, nhà gỗ và một số cây trên đất, cụ thể là tiền bán đất là 11.000.000 đồng, tiền bán nhà là 9.000.000 đồng, tiền bán 12 cây gỗ làng giàng là 600.000 đồng; Số tiền được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất là 122.617.800 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính thiếu các thửa đất số 63 tờ bản đồ 89, đất HNK, diện tích 6.060m², thửa đất số 63 tờ bản đồ số 89, đất thủy sản, diện tích 1.723m², dẫn đến việc xác định thiếu giá trị di sản thừa kế của cụ V, cụ B.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều có nguyện vọng được hưởng di sản bằng hiện vật. Hội đồng xét xử thấy diện tích đất theo hồ sơ vụ án gồm nhiều thửa khác nhau và có diện tích lớn đảm bảo để chia bằng hiện vật cho các đương sự có nhu cầu. Mặt khác, các đương sự được nhận kỷ phần thừa kế đều sinh sống tại địa phương nơi có di sản, đảm bảo điều kiện sử dụng di sản. Do đó, yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do di sản gồm nhiều thửa đất khác nhau, nguyên đơn không xác định được vị trí chính xác của di sản nên không chấp nhận yêu cầu hưởng di sản bằng hiện vật của nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật.

[4] Xét yêu cầu của các Nguyên đơn về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông Đỗ Văn H3, bà Phạm Thị T4:

Xét thấy, theo GCNQSDĐ do UBND huyện Bảo T5 cấp gồm các GCNQSDĐ số AP 337196; AP 337192; AP 337193; AP 337195; AP 337194 ngày 27/4/2009 cấp cho hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 ghi có nguồn gốc do

nhận thừa kế nhưng trong hồ sơ không có một trong các giấy tờ như Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Di chúc; Văn bản phân chia di sản thừa kế...được lập theo quy định của pháp luật nên việc UBND huyện Bảo T5 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông H3, bà T4 là không đúng quy định. Do đó, nguyên đơn đề nghị: Hủy toàn bộ GCNQSDĐ số AP 337196; AP 337192; AP 337193; AP 337195; AP 337194 do UBND huyện Bảo T5 cấp ngày 27/4/2009 cho hộ ông Đỗ Văn H3 và bà Phạm Thị T4 là có cơ sở chấp nhận.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng khi không thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để làm rõ các vấn đề còn mâu thuẫn, nên chưa có cơ sở để xác định đúng khối di sản để chia thừa kế; tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tiến L1; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông Đỗ Văn H3 phải nộp án phí dân sự đối với kỷ phần thừa kế mà không buộc các đồng thừa kế khác phải nộp án phí dân sự đối với kỷ phần được hưởng là không đúng quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do xác định không đúng khối di sản của cụ B, cụ V dẫn đến tính toán không đúng kỷ phần được hưởng của các đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tính sai án phí phải chịu. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Tiến L1; Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 và ông Đỗ Tiến L1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Đỗ Văn T1, bà Đỗ Thị T2, bà Đỗ Thị S1 và ông Đỗ Tiến L1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp lần lượt tại các Biên lai thu tiền số 0000153, 0000152, 0000150 và 0000151 cùng ngày 10/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- Cục THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quỳnh

Nguyễn Văn Cường

Lê Thị Thúy Bình

